BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2018	Số đầu năm 01/01/2018
TÀI SẢN				
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN **100 = 110+120+130+140+150**	**100**		**366,501,224,212**	**327,331,098,667**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	v.01	**76,312,595,021**	**49,810,706,726**
1. Tiền	111	-	65,096,024,453	21,810,706,726
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	11,216,570,568	28,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	-	**153,305,918,621**	**212,499,390,315**
1. Phải thu của khách hàng	131	-	150,689,062,848	143,379,785,173
2. Trả trước cho người bán	132	-	2,712,863,000	56,389,773,094
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Các khoản phải thu khác	136		265,764,118	13,091,603,393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		- 361,771,345	-361,771,345
IV. Hàng tồn kho	**140**	-	**136,167,015,515**	**64,235,743,603**
1. Hàng tồn kho	141	v.02	136,167,015,515	64,235,743,603
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	-	**715,695,055**	**785,258,023**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	447,629,627	785,258,023
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	268,065,428	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN **200 = 210+220+240+250+260**	**200**	-	**232,551,313,487**	**227,036,489,432**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	-	**225,770,188,564**	**219,034,909,785**
1. TSCĐ hữu hình	221	v.03	225,770,188,564	219,034,909,785
- Nguyên giá	222	-	612,238,281,961	583,229,050,481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	- 386,468,093,397	-364,194,140,696
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3,267,331,200**	**1,684,400,000**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.04	3,267,331,200	1,684,400,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	-	3,513,793,723	**6,317,179,647**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	3,513,793,723	6,317,179,647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN **(270=100+200)**	**270**	-	**599,052,537,699**	**554,367,588,099**

Mẫu số B01-DN theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2018	Số đầu năm 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	-	**178,849,686,707**	**206,467,802,207**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	-	**178,849,686,707**	**202,467,802,207**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	64,725,329,383	71,027,564,790
2. Người mua trả tiền trước	312	-	169,409,243	46,812,990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	16,500,787,914	16,552,877,935
4. Phải trả người lao động	314		39,427,513,148	44,292,925,575
5. Chi phí phải trả	315	v.08	254,263,771	98,181,818
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,200,000	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	v.09	5,156,422,391	3,151,261,667
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.06	40,376,762,111	51,812,522,898
12. Quỹ khen thưởng,phúc lợi	322		12,236,998,746	15,485,654,534
II. Nợ dài hạn	**330**	-	-	**4,000,000,000**
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	4,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	-	**420,202,850,992**	**347,899,785,892**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	v.10	**420,202,850,992**	**347,899,785,892**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	172,800,000,000	108,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		192,002,546,479	151,921,447,072
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,400,304,513	73,117,409,182
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,400,304,513	73,117,409,182
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**	-	**599,052,537,699**	**554,367,588,099**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	NGUYỄN THÀNH NAM

Mẫu số B01-DN theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2018 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2018	Quý 3-2017	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	13	285,533,113,018	237,061,208,364	808,686,968,221	669,894,256,881
2. Các khoản giảm trừ	02	14	42,828,373	45,660,250	131,781,088	118,425,047
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01- 02)	10	15	285,490,284,645	237,015,548,114	808,555,187,133	669,775,831,834
4. Giá vốn hàng bán	11	16	236,542,138,891	192,027,708,437	672,703,258,869	543,711,026,194
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		48,948,145,754	44,987,839,677	135,851,928,264	126,064,805,640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	50,987,732	49,614,596	295,700,631	655,949,823
7. Chi phí tài chính	22	18	1,152,745,511	1,325,419,264	3,273,012,859	3,649,061,357
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1,069,625,388*	*1,245,095,860*	3,181,077,315	*3,557,329,169*
8. Chi phí bán hàng	25		7,234,911,337	5,133,308,044	21,577,542,747	14,051,276,380
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,282,820,714	13,351,443,997	43,141,266,770	39,952,274,226
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh:{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		27,328,655,924	25,227,282,968	68,155,806,519	69,068,143,500
11. Thu nhập khác	31		1,586,078,431	20,001,774,855	7,461,285,466	46,459,474,274
12. Chi phí khác	32		2,520,833,784	22,966,717,715	7,186,735,559	50,089,134,746
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-934,755,353	-2,964,942,860	274,549,907	-3,629,660,472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26,393,900,571	22,262,340,108	68,430,356,426	65,438,483,028
Trong đó lợi nhuận tính thuế			26,393,900,571	*22,262,340,108*	68,430,356,426	*65,438,483,028*
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	5,278,780,115	4,452,468,022	13,686,071,287	13,087,696,606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN(60=50-51-52)	60		21,115,120,456	17,809,872,086	54,744,285,139	52,350,786,422
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,905	1,649.1	5,025	4,847.3
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	NGUYỄN THÀNH NAM

Mẫu số B03-DN theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 Tháng 2018	9 tháng 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***68,430,356,426***	***65,438,483,028***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		50,053,119,317	49,907,956,177
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(932,127,129)	(622,649,850)
- Chi phí lãi vay	06		3,181,077,315	3,637,652,573
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 08=01+02+...+07	***08***		***120,732,425,929***	***118,361,441,928***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57,483,720,434	(44,771,166,054)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71,931,271,912)	(45,273,210,261)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		(46,055,318,655)	186,069,250,241
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,141,014,320	897,896,234
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,356,534,723)	(1,731,555,260)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(15,627,026,289)	(11,320,585,808)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,008,687,692)	(2,346,253,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20=08+09+... +17	***20***		***39,378,321,412***	***199,885,818,020***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,137,866,154)	***(149,526,991,559)***
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,598,484,876	***0***
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	***0***
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		498,708,948	***622,649,850***
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30 = 21+22+...+27	***30***		***(19,040,672,330)***	***(148,904,341,709)***
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		32,400,000,000	
3.Tiền thu từ đi vay	33		177,010,650,300	194,424,454,556
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(192,446,411,087)	(221,154,094,559)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(10,800,000,000)	(21,656,809,000)

Mẫu số B03-DN theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 Tháng 2018	9 tháng 2017
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính *40 = 31 + 32+ ...+36*	*40*		*6,164,239,213*	*(48,386,449,003)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40	50		26,501,888,295	2,595,027,308
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		*49,810,706,726*	*42,765,514,340*
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	76,312,595,021	45,360,541,648

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	NGUYỄN THÀNH NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP
AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095
Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc hồi, Thanh trì, Hà nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.800.000.000đồng(Công ty đang hoàn chỉnh thủ tục thay đổi GPKD lần thứ 8).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in.,...
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 1 công ty con và 1 chi nhánh:

4.1- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2 - Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 3/2018 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Kỳ báo cáo năm 2018 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/208

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1.Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việ

Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/09/2018 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/09/2018 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5.Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	**Thời gian khấu hao**
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6.Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng laọi để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7.Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8.Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9.Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận

vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10.Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng*:**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ*:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2017	30/9/2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn	28,000,000,000	11,216,570,568
Tiền gửi ngân hàng, tiền mặt	21,810,706,726	65,096,024,453
Tổng	**49,810,706,726**	**76,312,595,021**

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2017	30/9/2018
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	53,565,391,655	115,853,502,814
Công cụ, dụng cụ	1,079,242,963	1,770,813,132
Chi phí SXKD dở dang	1,576,650,698	3,267,103,695
Thành phẩm	4,724,299,906	8,479,177,768
Hàng hoá	3,290,158,381	6,796,418,106
Tổng	**64,235,743,603**	**136,167,015,515**

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2018	177,670,723,968	381,719,752,974	20,059,762,880	3,778,810,659	583,229,050,481
Tăng trong kỳ		59,247,896,935		61,334,545	59,309,231,480
Giảm trong kỳ	19,000,000,000	11,300,000,000			30,300,000,000
Tại ngày 30/09/2018	**158,670,723,968**	**429,667,649,909**	**20,059,762,880**	**3,840,145,204**	**612,238,281,961**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Tại ngày 1/1/2018	54,017,489,894	294,787,643,163	12,471,978,343	2,917,029,298	364,194,140,696
Trích khấu hao kỳ	18,291,597,458	30,559,409,521	1,849,746,855	269,032,178	50,969,786,012
Giảm trong kỳ	17,395,833,311	11,300,000,000			28,695,833,311
Tại ngày 30/09/2018	**54,913,254,041**	**314,047,052,684**	**14,321,725,198**	**3,186,061,476**	**386,468,093,397**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2018	123,653,234,074	86,932,109,811	7,587,784,537	861,781,361	219,034,909,783
Tại ngày 30/09/2018	**103,757,469,927**	**115,620,597,225**	**5,738,037,682**	**654,083,728**	**225,770,188,564**

4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Đến 30/09/2018, Công ty có 02 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn : 3.267.331.200 đồng

- Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 30/06/2018 là 1.684.400.000đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/09/2018
- Giá trị máy kiểm phẩm theo hợp đồng VH/G/2049/M/RSL-APP trị giá: 1.582.932.200 đồng- đang trong giai đoạn chạy thử chờ nghiệm thu bàn giao.

5- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
	30/9/2018
Số dư đầu kỳ	**5,374,709,832**
Tăng trong kỳ	1,291,955,212
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	2,705,241,694
Số dư cuối kỳ	**3,961,423,350**

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phâm bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

6- Các khoản vay và nợ ngắn hạn, trung hạn

Chỉ tiêu	31/12/2017	30/9/2018
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	51,812,522,898	40,376,762,111
Vay trung hạn	4,000,000,000	
Tổng	**55,812,522,898**	**40,376,762,111**

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/12/2017	30/9/2018
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	2,249,188,832	3,862,330,473
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		181,276,305
Thuế TNCN	123,053,499	61,985,353
Thuế TNDN	11,094,918,782	9,228,780,115
Các loại thuế khác	3,085,716,822	3,166,415,668
Tổng	**16,552,877,935**	**16,500,787,914**

8- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	31/12/2017	30/9/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		13,060,871
Chi phí phải trả khác	98,181,818	241,202,900
Cộng	**98,181,818**	**254,263,771**

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2017	30/9/2018
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	1,798,989,201	2,152,101,627
BHXH,BHYT,BHTN	118,380,111	672,610,071
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,233,892,355	2,326,605,913
Phải thu khác(dư có)		5,104,780
Cộng	**3,151,261,667**	**5,156,422,391**

10- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 31/12/2017	108,000,000,000	14,860,929,638	151,921,447,072	73,117,409,182
Tăng vốn năm nay	64,800,000,000			
Lợi nhuận tăng trong kỳ			40,256,999,407	54,744,285,139
Chia cổ tức trong kỳ				10,800,000,000
Giảm vốn trong kỳ khác		14,860,929,638	175,900,000	61,661,389,808
Số dư 30/9/2018	**172,800,000,000**	**-**	**192,002,546,479**	**55,400,304,513**

Ghi chú: Trong đó giảm khác bao gồm:
- Trích lập các quỹ: 42.395.163.100 đ
- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 120.850.000 đ
- Giảm lợi nhuận do phần thuế TNDN phải nộp do phần chi phí không được trừ: 107.543.539 đ
- Chuyển lợi nhuận để tăng vốn chủ sở hữu theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 8/4/2018: 17.539.070.362 đ

- Phần thặng dư vốn cổ phần giảm do chuyển sang tăng vốn chủ sở hữu theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 8/4/2018.

b)Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2017		30/9/2018	
	VND	%	VND	%
Cổ đông lớn:				
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam	23.900.400.000	22.13	38.234.472.000	22.13
- Cổ đông khác	79.271.600.000	77.87	134.565.528.000	77.87
Tổng	**108.000.000.000**	**100**	**172.800.000.000**	**100**

c)Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	31/12/2017 VND	30/9/2018 VND
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000

11- Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 3		9 tháng	
	2018	2017	2018	2017
1- Doanh thu	**285,533,113,018**	**237,061,208,364**	**808,686,968,221**	**669,894,256,881**
DT bán HH t.phẩm	256,841,436,088	215,029,041,616	729,226,385,259	601,308,026,420
DT bán HH vật tư	2,720,449,065	7,441,949,536	15,853,490,846	21,339,524,094
DT cung cấp dịch v	25,971,227,865	14,590,217,212	63,607,092,116	47,246,706,367

12- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 3-2018	Quý 3-2017
	VND	VND
- Các khoản giảm trừ		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hang bán		
+ Hàng bán bị trả lại	42.828.373	45.660.250

13- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3		9 tháng	
	2018	2017	2018	2017
1- Doanh thu	**285,499,985,856**	**237,015,548,114**	**808,555,187,133**	**669,775,831,834**
DT bán HH t.phẩm	256,798,607,715	215,029,041,616	729,094,604,171	601,308,026,420
DT bán HH vật tư	2,720,449,065	7,396,289,286	15,853,490,846	21,221,099,047
DT cung cấp dịch	25,980,929,076	14,590,217,212	63,607,092,116	47,246,706,367

14- Giá vốn hàng bán

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3		9 tháng	
	2018	2017	2018	2017
Giá vốn	**236,542,138,891**	**192,027,708,437**	**672,703,258,869**	**543,711,026,194**
Giá vốn của t.phẩm	212,003,412,585	174,775,647,853	606,310,387,113	489,067,653,384
Giá vốn HH, dịch vụ	24,538,726,306	17,252,060,584	66,392,871,756	54,643,372,810

15- Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3		9 tháng	
	2018	2017	2018	2017
Doanh thu hoạt động tài chính	**50,987,732**	**49,614,596**	**295,700,631**	**655,949,823**
Lãi tiền gửi	50,987,732	49,614,596	295,700,631	625,468,241
LãI CL tỷ giá				30,481,582

16- Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 3		9 tháng	
	2018	2017	2018	2017
Chi phí tài chính	**1,152,745,511**	**1,325,419,264**	**3,273,012,859**	**3,649,061,357**
LãI vay	1,069,625,388	1,245,095,860	3,181,077,315	3,557,329,169
Lỗ CL tỷ giá	83,120,123	80,323,404	91,935,544	91,732,188

17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 3		9 tháng	
	2018	2017	2018	2017
Lợi nhuận trước thuế	**26,393,900,571**	**22,262,340,108**	**68,430,356,426**	**65,438,483,028**
Lợi nhuận tính thuế	26,393,900,571	22,262,340,108	68,430,356,426	65,438,483,029
Thuế TNDN	**5,278,780,114**	**4,452,468,022**	**13,686,071,287**	**13,087,696,606**

Lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy	Tạ Thị Tuyết Nga	NGUYỄN THÀNH NAM